

Số: 10 /QĐ-BDT

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023
của Ban Dân tộc

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 691/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các Sở, ban ngành, cơ quan Đảng, đoàn thể, các hội đặc thù và các đơn vị dự toán cấp tỉnh;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ban Dân tộc..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của Ban Dân tộc.

(Theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo Ban, Trưởng, Phó các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Ban và kế toán đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở tài chính;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG BAN

Phạm Thị Thủy

Đơn vị: Ban Dân Tộc

Chương: 483

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO NĂM 2023

(Đính kèm Quyết định số: 10/QĐ-BDT ngày 08/2/2023 của Ban Dân tộc Ninh Thuận)

ST	Nội dung chi	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Ghi chú
	Chương 483, Loại 340, Khoản 341			
	Tổng chi	2.493.390.000	2.493.390.000	
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.213.390.000	2.213.390.000	
1.1	Chi lương và các khoản chi cho con người	1.787.390.000	1.787.390.000	
1.2	Lương hợp đồng theo Nghị định 68/NĐ-CP (03 người lao động)	156.000.000	156.000.000	
1.3	Chi hành chính	243.000.000	243.000.000	
	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương nguồn tự chủ (14)	27.000.000	27.000.000	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	280.000.000	280.000.000	
2.1	Chi đặc thù	236.000.000	236.000.000	
<i>a</i>	<i>Chi công tác thanh tra</i>	<i>45.000.000</i>	<i>45.000.000</i>	
	Công tác thanh tra (kiểm tra 02 cuộc; Trang phục thanh tra, văn phòng phẩm, sửa chữa trang thiết bị...)	45.000.000	45.000.000	
<i>b</i>	<i>Chi công tác Kế hoạch Chính sách</i>	<i>171.000.000</i>	<i>171.000.000</i>	
	Công tác trong tỉnh, ngoài tỉnh, xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm, sửa chữa trang thiết bị.....	171.000.000	171.000.000	
<i>c</i>	<i>Kinh phí thực hiện Phòng cháy và Chữa cháy</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>	
2.2	Kinh phí Đảng: phục vụ công tác tại chi bộ Ban Dân tộc (phụ cấp Cấp ủy, kế toán kiêm nhiệm; mua báo tạp chí)	20.000.000	20.000.000	
2.3	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương nguồn không tự chủ (14)	24.000.000	24.000.000	
	Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch			2211